Phụ lục III
Chỉ số, biểu mẫu thu thập thông tin

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

STT	Biểu	Tên Biểu
1	Biểu số 01	Chỉ số, khung kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
2	Biểu số 02	Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
3	Biểu số 03	Thông tin chung giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
4	Biểu số 04	Thông tin giám sát hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thuộc Dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
5	Biểu số 05	Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo thuộc Dự án 2 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
6	Biểu số 06	Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
7	Biểu số 07	Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
8	Biểu số 08	Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
9	Biểu số 09	Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
10	Biểu số 10	Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Tiểu dự án 3 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
11	Biểu số 11	Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo về nhà ở trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Dự án 5 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
12	Biểu số 12	Thông tin giám sát Tiểu dự án 1 "Giảm nghèo về thông tin" thuộc Dự án 6 Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
13	Biểu số 13	Thông tin giám sát hoạt động truyền thông về giảm nghèo đa chiều thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 6 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
14	Biểu số 14	Thông tin giám sát hoạt động nâng cao năng lực thực hiện Chương trình thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 7 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
15	Biểu số 15	Thông tin giám sát hoạt động giám sát, đánh giá thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 7 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

BIỂU SỐ 01

Chỉ số, khung kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
I	**VỀ TỶ LỆ NGHÈO ĐA CHIỀU**									
1	**Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025)**	**Tỷ lệ hộ nghèo của huyện**	Chung	711	20.64	711	20.64	-		Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	577	81.15	577	81.15	-	-	
2	**Tỷ lệ hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025)**	**Tỷ lệ cận nghèo của huyện**	Chung	932	27.05	932	27.05	-	-	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	711	76.28	711	76.28	-	-	
II	**VỀ CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN**									
4	**Thu nhập bình quân đầu người**	**Của huyện**	-	40.73	-	40.73	-	-	-	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo; Biểu số 03
5	**Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT**	**Xã thuộc huyện nghèo**	-	3	100	3	100	3	100	Biểu số 03
6	**Tỷ lệ thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT**	**Thôn bản thuộc huyện nghèo**	-	20	95.24	20.00	95.24	21	100	Biểu số 03
7	**Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế**	**Xã thuộc huyện nghèo**	-	3	100	3	100	3	100	Biểu số 03

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
8	**Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nguồn nước sạch trong sinh hoạt**	**Huyện nghèo**	Chung	1065	64.75	1065	64.75	-	-	Biểu số 03
			Hộ nghèo	379	53.3	379	53.3	-	-	
			Hộ cận nghèo	686	73.6	686	73.6	-	-	
9	**Xã có cơ sở vật chất trường học đạt mức 2 chuẩn quốc gia**	**Xã thuộc huyện nghèo**	-	1	33.33	1	33.33	-	-	Biểu số 03
10	**Diện tích cây trồng hằng năm được tưới tiêu bởi hệ thống thủy lợi**	**Huyện nghèo**	-	-	-	-	-	275	13	Biểu số 03
13	**Tỷ lệ hộ gia đình tham gia dự án giảm nghèo (Dự án 2)**	**Của huyện**	Chung	116	5.43	116	5.43	-	-	Biểu số 03, Biểu số 05
			Hộ nghèo	67	3.14	67	3.14	-	-	
			Hộ cận nghèo	28	1.31	28	1.31	-	-	
			Hộ mới thoát nghèo	11	0.52	11	0.52	-	-	
			Hộ DTTS	56	2.62	56	2.62	-	-	
14	**Tỷ lệ hộ gia đình tham gia dự án phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3)**	**Của huyện**	Chung	90	4.22	90	4.22	-	-	Biểu số 03, Biểu số 05
			Hộ nghèo	51	2.39	51	2.39	-	-	
			Hộ cận nghèo	36	1.69	36	1.69	-	-	
			Hộ mới thoát nghèo	4	0.19	4	0.19	-	-	
			Hộ DTTS	68	3.19	68	3.19	-	-	
15	**Tỷ lệ hộ gia đình được tham gia tập huấn kỹ thuật trong dự án giảm nghèo (Dự án 2)**	**Của huyện**	Chung	154	9.37	154	9.37	-	-	Biểu số 03, Biểu số 05
			Hộ nghèo	80	11.25	80	11.25	-	-	
			Hộ cận nghèo	50	5.36	50	5.36	-	-	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
	giảm nghèo (Đợt thi 2)		Hộ mới thoát nghèo	14	2.04	14	2.04	-	-	
			Hộ DTTS	96	4.43	96	4.43	-	-	
16	**Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng thấp còi trẻ dưới 5 tuổi**	**Huyện nghèo**		184	18.1%	184	18.10%	180	17.7%	Biểu số 7
17	**Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng gày còm trẻ dưới 5 tuổi**	**Huyện nghèo**		12	1.2%	12	1.2%	12	1.2%	
18	**Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng thấp còi trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi**	**Huyện nghèo**		Đang triển khai	%	Số trẻ	%	Số trẻ	< 34%	
19	**Số lao động được đào tạo nghề**	**Của huyện**	Người thuộc hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	Biểu số 08
			Người thuộc hộ cận nghèo	-	-	-	-	-	-	
			Người thuộc hộ mới thoát nghèo	-	-	-	-	-	-	
			Khác	-	-	-	-	-	-	
20	**Số lao động được đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết và làm các thủ tục xuất cảnh**	**Của huyện**		-	-	-	-	-	-	Biểu số 09
21	**Số lao động thuộc đối tượng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng**	**Của huyện**	Chung	-	-	-	-	-	-	Biểu số 09
			Hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	-	-	-	-	-	-	
22	**Số lao động được hỗ trợ tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm; kết nối việc làm**	**Của huyện**		-	100	-	100	-	100	Biểu 10
23	**Số hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ nhà ở**	**Hộ nghèo (hộ)**	Xây mới	9	39.13%	9	39.13%	40	81.63%	Biểu số 11
			Sửa chữa	21	80.8%	21	80.77%	7	25.0%	
		Hộ cận nghèo (hộ)	Xây mới	11	40.7%	11	40.74%	23	67.6%	
			Sửa chữa	28	63.64%	28	63.64%	28	50.00%	
			Chung	-	-	-	-	-	-	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
24	**Hộ được hỗ trợ giảm nghèo về thông tin, tiếp cận các dịch vụ viễn thông, internet**	**Huyện nghèo**	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	Biểu số 03, Biểu số 12, 13
			Hộ cận nghèo	-	-	-	-	-	-	
			Hộ mới thoát nghèo	-	-	-	-	-	-	
			Hộ DTTS	-	-	-	-	-	-	
25	**Cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động**	**Huyện nghèo**		-	-	-	-	-	-	Biểu số 03, Biểu số 14
				-	-	-	-	-	-	
				-	-	-	-	-	-	
26	**Cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương**	**Huyện nghèo**		-	-	-	-	-	-	Biểu số 12
27	**Tỷ lệ cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã; trưởng thôn, bản được tập huấn kiến thức nâng cao năng lực thực hiện Chương trình**	**Huyện nghèo**		142	100	142	100	-	100	Biểu số 03, Biểu số 14
				40	100	40	100	-	100	
				52	100	52	100	-	100	

BIỂU SỐ 02

Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2023	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 2024-2025
				giai đoạn 2021 - 2023	% so với kế hoạch	
1	*2*	2	*3*	*4*	*5=4/3*	*6*
A	**Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội**					
I	**Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội**					
1	***Tổng ngân sách, trong đó:***	Triệu đồng	**110,624**	**45,205**	41	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	104,546	43,383	41	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	6,078	1,822	30	
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	109,624	44,404	41	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	103,745	42,582	41	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	5,879	1,822	31	
1.2	Ngân sách địa phương, trong đó:	Triệu đồng	1,000	801	80	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	801	801	100	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	199	-	-	
1.3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng		-	-	
2	***Kết quả thực hiện***					
2.1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình	14	4	29	
2.2	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình	0	-	-	
2.3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình	13	4	31	
B	**Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo**					
1	***Tổng ngân sách, trong đó:***	Triệu đồng	6,069	1,766	29	
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	5,204	1,422	27	
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	479	-	-	
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	386	344	89	
2	***Kết quả thực hiện***					
2.1	Số dự án, mô hình giảm nghèo được triển khai (theo từng dự án)		7	7	100	
2.2	Số hộ được hỗ trợ	Hộ	116	116	100	
2.3	Số hộ có phụ nữ là chủ hộ được hỗ trợ	Hộ	12	12	100	
C	**Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng**					
I	**Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp**					
1	***Tổng ngân sách, trong đó:***	Triệu đồng	**3,992**	**603**	15	
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	2774	603	22	
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	901	-	-	
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	317	-	-	
2	***Kết quả thực hiện***					
2.1	Số dự án, mô hình phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp được triển khai (theo từng dự án)		7	7	100	
2.2	Số hộ được hỗ trợ	Hộ	90	90	100	
2.3	Số hộ có phụ nữ là chủ hộ được hỗ trợ	Hộ	23	23	100	
II	**Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng**					
1	***Tổng ngân sách, trong đó:***	Triệu đồng	545.5			
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	537	4.1		
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	8.5			
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	***Kết quả thực hiện***					
2.1	Số trẻ suy dinh dưỡng thấp còi dưới 5 tuổi được hỗ trợ	Trẻ				
2.2	Số trẻ suy dinh dưỡng gày còm dưới 5 tuổi được hỗ trợ	Trẻ				
2.3	Số trẻ suy dinh dưỡng thấp còi từ 5 đến dưới 16 tuổi được hỗ trợ	Trẻ				
D	**Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**					
I	**Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn**					
1	***Tổng ngân sách, trong đó:***	Triệu đồng	**1,674**	-	-	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	-	-	-	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	1,674	-	-	
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	1,610	-	-	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	-	-	-	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	1610	-	-	
1.2	Ngân sách địa phương, trong đó:	Triệu đồng	64	-	-	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	-	-	-	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	64	-	-	
1.3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng	-	-	-	
2	***Kết quả thực hiện***					

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2023	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 2024-2025
				giai đoạn 2021 - 2023	% so với kế hoạch	
2.5	***Đào tạo nghề cho người lao động***					
	Tổng số người được đào tạo (chia từng đối tượng cụ thể).	Người	-	-	-	
	Người thuộc hộ nghèo	Người	410	-	-	
	Người thuộc hộ nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Người	-	-	-	
	Người thuộc hộ cận nghèo	Người	-	-	-	
	Người thuộc hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Người	-	-	-	
	Người mới thoát nghèo	Người	-	-	-	
	Người thuộc hộ mới thoát nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Người	-	-	-	
	Khác	Người	-	-	-	
II	**Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng**					
1	***Tổng ngân sách, trong đó:***	Triệu đồng	685	-	-	
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	685	-	-	
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	-	-	-	
1.3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng	-	-	-	
2	***Kết quả thực hiện***					
III	**Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững**					
1	***Tổng ngân sách, trong đó:***	Triệu đồng	**372**	31	8	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	-	-		
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	372	31	8	
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	372	31	8	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	-	-		
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	372	31	8	
1.2	Ngân sách địa phương, trong đó:	Triệu đồng	-	-	-	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	-	-	-	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	-	-	-	
1.3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng	-	-	-	
2	***Kết quả thực hiện***	Triệu đồng	-	-	-	
2.5	**Thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động**					
	- Khảo sát/điều tra thu thập thông tin thị trường lao động	Cuộc	1	1	100	
	- Phân tích/dự báo thị trường lao động	Ấn phẩm	-	-	-	
Đ	**Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo**					
1	***Tổng ngân sách, trong đó:***	Triệu đồng	3400	1565.4	46.04	
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	3400	1565.4	46.04	
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	388	0	0	
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	0	0	0	
2	***Kết quả thực hiện***					
2.1	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ xây mới nhà ở	Hộ	50	20	40.00	
2.2	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp nhà ở hiện có	Hộ	70	49	70.00	
E	**Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**					
I	**Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin**					
1	***Tổng ngân sách, trong đó:***	Triệu đồng	302	24	8	
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	302	24	8	
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	-	-	-	
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	-	-	-	
2	***Kết quả thực hiện***					
2.4	**Thiết lập mới, nâng cấp đài truyền thanh xã ở các xã**					
2.4.1	*Đầu tư thiết lập mới đài truyền thanh xã*	Đài	-	-	-	
2.4.2	*Nâng cấp, mở rộng đài truyền thanh xã*	Đài	22	9	41	
II	**Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều**					
1	***Tổng ngân sách, trong đó:***	Triệu đồng	154	21	14	
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	154	21	14	
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	100		-	
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	-	-	-	
2	***Kết quả thực hiện***					
	- Số lượng các cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo					
	+ Số cuộc đối thoại (theo các cấp)	Đối thoại				
	+ Số người tham gia đối thoại	Người				
G	**Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình**			-	-	
I	**Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình**			-	-	
1	***Tổng ngân sách, trong đó:***	Triệu đồng	**546**	59	11	
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	499	59	12	
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	47	-	-	
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	-	-	-	

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2023	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 2024-2025
				giai đoạn 2021 - 2023	% so với kế hoạch	
2	***Kết quả thực hiện***			-	-	
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ (theo các loại hoạt động)			-	-	
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp	2	2	100	
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ	273	273	100	
II	**Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá**			-	-	
1	***Tổng ngân sách, trong đó:***	Triệu đồng	**293**	69	24	
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	265	69	26	
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	28.0	-	-	
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	-	-	-	
2	***Kết quả thực hiện***			-	-	
	Số đoàn kiểm tra (cấp huyện)	Đoàn	2	1	50	

BIỂU SỐ 03

Thông tin chung giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

STT	Tên xã	Loại xã	Tổng số hộ	Trong đó					Lao động		Có đường đến trung tâm xã cứng hóa/bê tông hóa theo TCKT của Bộ GTVT	Số thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hóa theo TCKT của Bộ GTVT	Số hộ gia đình được sử dụng nguồn nước sạch trong sinh hoạt		Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã có cơ sở vật chất trường học đạt mức 2 chuẩn quốc gia/tổng số cơ sở vật chất trường học của xã	Số tiêu chí NTM đã đạt được	Cơ cấu kinh tế			Tổng giá trị sản xuất (GDP) năm… (theo giá thực tế)			Thu nhập bình quân (triệu đồng/năm)	Các dự án khác có mục tiêu giảm nghèo	
				Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS	Số hộ chủ hộ là nữ	Tổng số lao động trong độ tuổi	Lao động nữ			Hộ nghèo	Hộ cận nghèo				% nông, lâm, ngư, diêm, nghiệp	% thương mại, dịch vụ	% công nghiệp và xây dựng	Nông, lâm ngư, diêm, nghiệp	Công nghiệp và xây dựng	Thương mại và dịch vụ		Tên dự án	Tổng mức đầu tư trong năm
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*
1	Ia Dom	Xã thuộc huyện nghèo	848	71	212	71	527		1379	687	X	4/5	59	192	X	X	18/19 tiêu chí	80.00%	15.00%	5.00%				44		
2	Ia Đal		1419	308	471	0	1069		2723	1215	X	10/11	87	122	X	X	13/19 tiêu chí	90%	5%	5%				39.8		
3	Ia Tơi		1178	332	254	0	539		2330	1024	X	05/05	150	45	X	X	13/19 tiêu chí	90%	5%	5%				35		
	TỔNG CỘNG		**3,445**	**711**	**937**	**71**	**2,135**		**6,432**	**2,926**	**3**	**21**	**379**	**686**	**3**	**1**	**04/09 tiêu chí**							**39.60**		

Lưu ý:

- Biểu này do cấp huyện lập trên cơ sở thông kê và báo cáo của cấp xã
- Biểu này không liên quan trực tiếp đến các hoạt động của CTMTQG GN nhưng là những kết quả quan trọng được quy định phải đo lường trong Khung Kết quả
- Cấp tỉnh tổng hợp từ biểu cấp huyện thì bổ sung thêm một dòng ghi "Tên huyện" trước dòng ghi xã đầu tiên; và dòng tổng cộng ở cuối cùng

BIỂU SỐ 04

Thông tin giám sát hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn thuộc Dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

STT	Loại công trình	Quy mô công trình	Tiêu chuẩn kỹ thuật (nếu có)	Xây mới/nâng cấp mở rộng	Hình thức đầu tư	Có đầu tư theo cơ chế đặc thù rút	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó							Cấp làm chủ đầu tư		Đối tượng thụ hưởng				Lao động sử dụng			Số ngày công đóng góp của cộng đồng (nếu có)	Cộng đồng tham gia giám sát (nêu cụ thể)	Có kế hoạch duy tu bảo dưỡng (nếu cụ thể)
								NS theo loại		NS theo cấp		Đóng góp của người hưởng lợi		Nguồn khác (nếu có)												
								Đầu tư	Sự nghiệp	NSTW	NSĐP	Bằng tiền	Bằng hiện vật quy đổi ra tiền		Xã làm CĐT	Huyện làm CĐT	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ DTTS	Tổng số lao động	Số lao động tại chỗ	% trả công tại chỗ/tổng vốn đầu tư			
A	*B*	*C*	*D*	*Đ*	*E*	*G*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
I. Huyện nghèo							**173,268**	**173,268**	**0**	**153,734**	**19,534**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5**										
1	Đầu tư Trường mầm non khu trung tâm hành chính huyện	Nhà học 6 phòng học diện tích 709m2, nhà học 4 phòng học bộ môn diện tích 470,4m2, Nhà hiệu bộ diện tích 283,92m2, Nhà bếp ăn diện tích 140,4 m2, Nhà đa năng diện tích 190,8m2, Nhà vệ sinh giáo viên diện tích 31,2m2 và các hạng mục phụ trợ khác.	- TCVN 4601: 2012 Trụ sở cơ quan - Tiêu chuẩn thiết kế. - TCVN 3907-2011: Trường mầm non - Yêu cầu thiết kế; - TCVN 4319-2012: Nhà và công trình công cộng - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế. - TCVN 5573-2011: Kết cấu gạch đá, gạch cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế. - TCVN 5574-2018: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế. - TCVN 5575-2012: Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế. - TCVN 9206-2012: Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế. - TCVN 9207-2012: Đặt đường dây điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế. - TCVN 4474-1987: Tiêu chuẩn thiết kế hệ thống thoát nước trong nhà. - TCVN 7957-2008: Thoát nước bên ngoài. - Tiêu chuẩn Việt nam TCVN 3254-1989 "An toàn cháy. Yêu cầu chung". - Tiêu chuẩn Việt nam TCVN 5738-1993 " Hệ thống báo cháy. Yêu cầu kỹ thuật". - Tiêu chuẩn Việt nam TCVN 2622-1995 "Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình. Yêu cầu thiết kế". - TCVN 6160-96: Hệ thống chữa cháy. Yêu cầu chung về thiết kế, lắp đặt và sử dụng. - TCVN 5760-1993 "Hệ thống chữa cháy yêu cầu chung về thiết kế, lắp đặt và sử dụng". - TCVN 6102-1995: Hệ thống phòng cháy chữa cháy, chất cháy bột, khí. - TCVN 3890-2009: Phương tiện phòng cháy - chữa cháy cho nhà 2b) 1" trụ sở cơ quan - Tiêu chuẩn	Xây mới	Chuyển tiếp	Không	22,000.00	22,000.00		20,000.00	2,000					x										
2	Đầu tư Trường TH-THCS khu trung tâm hành chính huyện	- San ủi mặt bằng : 13.676 m2 - Cổng ra vào : 01 cái - Tường rào thoáng : 138 m - Tường rào lưới B40 : 202 m - Nhà để xe học sinh : 110,7 m2 - Nhà hiệu bộ : 563,94 m2 - Nhà học 08 phòng THCS : 688,9 m2 - Nhà học 10 phòng Tiểu học : 834,17 m2 - Nhà vệ sinh (46,08m2/01 nhàx02 nhà) : 92,16 m2 - Các hạng mục phụ trợ khác như: Sân đường nội bộ, hệ thống cấp thoát nước tổng thể, hệ thống cấp điện + PCCC... - Thiết bị kèm theo dự án.	- TCVN 4601: 2012 Trụ sở cơ quan - Tiêu chuẩn thiết kế. - TCVN 4319-2012: Nhà và công trình công cộng - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế. - TCVN 5573-2011: Kết cấu gạch đá, gạch cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế. - TCVN 5574-2018: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế. - TCVN 5575-2012: Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế. - TCVN 9206-2012: Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế. - TCVN 9207-2012: Đặt đường dây điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế.	Xây mới	Chuyển tiếp	Không	30,268.00	30,268.00		26,661.00	3,607					x										
3	Nghĩa trang nhân dân huyện	- Cổng: Trụ bê tông cốt thép. - Sân bê tông ; 1.500 m2 bằng BTXM đá 1*2 M 250 dày 20cm - Đường giao thông, rãnh thoát nước nội bộ: + Tổng chiều dài xây dựng các tuyến đường nội bộ khoảng L= 2.084 m. + Rãnh thoát nước: BTXM đá 1*2 M150 dày 10cm đổ tại chỗ. - Các công trình phụ trợ khác: Cổng thoát nước, rãnh chống rỉ nước….	- TCVN 4474-1987: Tiêu chuẩn thiết kế hệ thống - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật công trình nghĩa trang: QCVN 07-10: 2016/BXD - Nghĩa trang đô thị- Tiêu chuẩn thiết kế: TCVN 7956:2008. - Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế: TCVN 5573 : 2011. - Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế: TCVN 5574 : 2012. - Hệ thống cấp thoát nước bên trong nhà và công trình: TCVN 4519-88. - Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế: TCVN 10380:2014. - Nền đường ô tô - Thi công và nghiệm thu TCVN9436: 2012. - Thi công và nghiệm thu mặt đường bê tông xi măng trong xây dựng công trình giao thông:	Xây mới	Chuyển tiếp	Không	11,000.00	11,000.00		10,000.00	1,000					x										

STT	Loại công trình	Quy mô công trình	Tiêu chuẩn kỹ thuật (nếu có)	Xây mới/nâng cấp mở rộng	Hình thức đầu tư	Có đầu tư theo cơ chế đặc thù rút	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó							Cấp làm chủ đầu tư		Đối tượng thụ hưởng				Lao động sử dụng			Số ngày công đóng góp của cộng đồng (nếu có)	Cộng đồng tham gia giám sát (nếu cụ thể)	Có kế hoạch duy tu bảo dưỡng (nếu cụ thể)
								NS theo loại		NS theo cấp		Đóng góp của người hưởng lợi		Nguồn khác (nếu có)												
								Đầu tư	Sự nghiệp	NSTW	NSĐP	Bằng tiền	Bằng hiện vật quy đổi ra tiền		Xã làm CĐT	Huyện làm CĐT	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ DTTS	Tổng số lao động	Số lao động tại chỗ	% trả công tại chỗ/tổng vốn đầu tư			
A	*B*	*C*	*D*	*Đ*	*E*	*G*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
4	Nhà văn hóa thể thao và sân vận động trung tâm huyện	- Nhà văn hóa thể thao: 1.151 m2. - Sân bóng đá có nhân tạo: 2.378m2 - Cổng, tường rào: 673,36m. - San ủi mặt bằng: 22.364 m2. - Các hạng mục phụ trợ khác như: Sân đường nội bộ, hệ thống cấp thoát nước tổng thể, hệ thống cấp điện + PCCC... - Thiết bị kèm theo dự án.	- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam. - Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4529:2012 về Công trình thể thao; Nhà thể thao; Tiêu chuẩn thiết kế. - Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9365:2012 Nhà văn hóa thể thao; Nguyên tắc cơ bản để thiết kế. - TCVN 4205-2012: Công trình thể thao; Sân thể thao; Tiêu chuẩn thiết kế. - Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4603:2012 về Công trình thể thao - Yêu cầu sử dụng và bảo quản. - TCXD 16:1986, Chiếu sáng nhân tạo trong công trình dân dụng. - TCXD 25:1991, Đặt đường dây dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng. - TCXD 29:1991, Chiếu sáng tự nhiên trong công trình dân dụng. - TCXDVN 394:2007, Thiết kế lắp đặt trang thiết bị điện trong các công trình xây dựng - Phần an toàn. - Tiêu chuẩn Việt nam TCVN 3254-1989 " An toàn cháy. Yêu cầu chung". - Tiêu chuẩn Việt nam TCVN 5738-1993 " Hệ thống báo cháy. Yêu cầu kỹ thuật". - Tiêu chuẩn Việt nam TCVN 2622-1995 " Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình. Yêu cầu thiết kế". - TCVN 6160-96: Hệ thống chữa cháy. Yêu cầu chung về thiết kế, lắp đặt và sử dụng. - TCVN 5760-1993 "Hệ thống chữa cháy yêu cầu chung về thiết kế, lắp đặt và sử dụng". - TCVN 6102-1995: Hệ thống phòng cháy chữa cháy, chất cháy bột, khí. - TCVN 3890-2009: Phương tiện phòng cháy - chữa cháy cho nhà và công trình - trang bị, kiểm tra, bảo dưỡng. - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN	Xây mới	Chuyển tiếp	Không	33,000	33,000		27,073	5,927					x										
5	Cầu suối đá huyện	- Chiều dài xây dựng L=692.00m (chiều dài cầu L=63m, chiều dài đường hai đầu cầu L=629.00m). a. Cầu: Thiết kế cầu qua lòng hồ hiện hữu. - Quy mô: Bê tông cốt thép vĩnh cửu. - Tần suất lũ thiết kế: P=1%. - Tải trọng thiết kế: HL93 và người đi bộ 3x10-3MPa. - Sơ đồ cầu: Ln=2x24m. - Khổ cầu: B=2x9m+2x6m+2m=32,0m b. Đường 2 đầu cầu: + Điểm đầu Km85+796.29 Quốc lộ 14C. + Điểm cuối tại nút N38 (đường ĐDT25 đã đầu tư). - Bề rộng nền đường: Bn=32m. - Bề rộng mặt đường: Bm=9x2=18m. - Bề rộng vỉa hè: Bvh=6x2=12m. - Bề rộng giải phân cách: Bgpc=2m. - Vận tốc thiết kế: Vtk=50Km/h. - Kết cấu mặt đường hai đầu cầu: Mặt đường bằng bê tông nhựa chặt rải nóng trên móng cấp phối đá dăm. - Mô đuyn đàn hồi mặt đường yêu cầu: Eyc >130Mpa. c. Và các hạng mục phụ trợ khác: Công trình thoát	*- QCVN 41 - 2019: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ Việt Nam. - QCVN 07 - 2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật. - TCVN 10380 - 2014: Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế. - TCVN 4054 - 2005: Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế. - Thiết kế cầu đường bộ: TCVN 11823-2017. - Tiêu chuẩn thiết kế cầu: 22TCN 272-05 (tham khảo). - 22TCN 211-06: Áo đường mềm - Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế. - TCVN 5573- 2011: Kết cấu gạch đá, gạch cốt thép. - TCVN 5574-2012: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép. - Và các qui chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành khác…	Xây mới	Chuyển tiếp	Không	77,000.00	77,000.00		70,000.00	7,000					x										
II. Xã ĐBKK							**38,421**	**30,793**	**6,719**	**34,838**	**1,631**	**-**	**677**	**-**	**8**	**0**	**1,954**	**725**	**494**	**1,129**						
1. UBND xã Ia Dom							**8,908**	**7,161**	**1,587**	**7,528**	**320**	**-**	**160**	**-**	**-**	**-**	**380**	**170**	**120**	**280**	**35**	**30**	**300**	**-**	**-**	**-**
Năm 2022							**4,184**	**3,641**	**543**	**4,184**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	Đường vào nghĩa trang thôn 1 xã Ia Dom	Đường cấp B, nền 5m, mặt đường 3,5 m chiều dài khoảng 2,5 km, bê tông dày 18 cm. Cấp phối lớp đệm cát 3cm, BT M250, đá 2x4		Xây mới	Công trình đầu tư năm nay	Có	3,641	3,641		3,641					x											
-	Đường vào điểm dân cư thôn 2 xã Ia Dom			Nâng cấp	Duy tu bảo dưỡng	Không	543		543	543					x											
Năm 2023							**4,724**	**3,520**	**1,044**	**3,344**	**320**	**-**	**160**	**-**	**-**	**-**	**380**	**170**	**120**	**280**	**35**	**30**	**300**	**-**	**-**	**-**
-	Đường GTNT làng thanh niên thôn 3, xã Ia Dom	Đường cấp B, nền 5m, mặt đường 3,5 m chiều dài khoảng 0,8km.đá 1x2, M250, chiều dày lớp đệm cát, sỏi 12cm, bê tông dày 18cm		Xây mới	Xây mới	X	1,472	1,408	0	1,280	128		64	0	X		70	30	15	45	15	10	100		Ban giám sát cộng đồng xã	
-	Đường vào khu sản xuất số 1 thôn 1, xã Ia Dom	Đường cấp B, nền 5m, mặt đường 3,5 m chiều dài khoảng 1,2km.đá 1x2, M250, chiều dày lớp đệm cát, sỏi 12cm, bê tông dày 18cm		Xây mới	Xây mới	X	2,208	2,112	0	1,020	192		96	0	X		110	40	20	65	10	10	100		Ban giám sát cộng đồng xã	

STT	Loại công trình	Quy mô công trình	Tiêu chuẩn kỹ thuật (nếu có)	Xây mới/nâng cấp mở rộng	Hình thức đầu tư	Có đầu tư theo cơ chế đặc thù rút	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó							Cấp làm chủ đầu tư		Đối tượng thụ hưởng				Lao động sử dụng			Số ngày công đóng góp của cộng đồng (nếu có)	Cộng đồng tham gia giám sát (nêu cụ thể)	Có kế hoạch duy tu bảo dưỡng (nêu cụ thể)
								NS theo loại		NS theo cấp		Đóng góp của người hưởng lợi		Nguồn khác (nếu có)												
								Đầu tư	Sự nghiệp	NSTW	NSĐP	Bằng tiền	Bằng hiện vật quy đổi ra tiền		Xã làm CĐT	Huyện làm CĐT	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ DTTS	Tổng số lao động	Số lao động tại chỗ	% trả công tại chỗ/tổng vốn đầu tư			
A	*B*	*C*	*D*	*Đ*	*E*	*G*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
-	(Dự kiến) Duy tu, bảo dưỡng nhà văn hóa thôn 1;2 và các công trình phụ trợ	Duy tu, bảo dưỡng		Nâng cấp	Duy tu, sửa chữa		1,044	0	1,044	1,044	0				X		200	100	85	170	10	10	100		Ban giám sát cộng đồng xã	
2. UBND xã Ia Đal							**16,980**	**13,810**	**2,421**	**15,583**	**774**	**-**	**248**	**-**	**-**	**-**	**724**	**253**	**187**	**438**	**40**	**40**	**300**	**1,029**	Ban giám sát	**-**
Năm							**5,859**	**5,098**	**761**	**5,859**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**350**	**163**	**79**	**146**	**40**	**40**	**300**	**-**	Ban giám sát	**-**
-	Đường GTNT thôn 4 (Điểm dân cư số 11 C.Ty CP Sâm Ngọc Linh)	Đường cấp B; chiều dài khoảng 1.120 m; nền 5m, mặt đường 3,5m, bê tông dày 18 cm, Cấp phối lớp đệm cát 3cm, BT M250, đá 2x4		Xây mới	công trình đầu tư năm nay	Có	1,612	1,612	-	1,612				-	x		29	12	7	15	15	15	100		Ban giám sát cộng đồng xã	
-	Đường GTNT thôn 3 (Điểm dân cư số 7 mở rộng)	Đường cấp B; chiều dài khoảng 2.420 m; nền 5m, mặt đường 3,5m, bê tông dày 18 cm, Cấp phối lớp đệm cát 3cm, BT M250, đá 2x4		Xây mới	công trình đầu tư năm nay	Có	3,486	3,486	-	3,486				-	x		35	17	8	22	15	15	100		Ban giám sát cộng đồng xã	
-	(Điểm trường thôn 2, trường TH-THCS Hùng Vương	Nâng cấp duy tu sửa chữa Hàng rào, sân bê tông và các hạng mục khác		Nâng cấp	Duy tu bảo dưỡng	Không	761	-	761	761				-	x		286	134	64	109	10	10	100		Ban giám sát cộng đồng xã	
Năm 2023							**11,121**	**8,712**	**1,660**	**9,724**	**774**	**-**	**248**	**-**	**-**	**-**	**374**	**90**	**108**	**292**	**-**	**-**	**-**	**1,029**	**-**	
-	Đường GTNT thôn Ia Der Giai đoạn 1 (Đường vào đội 12)	Đường cấp B; chiều dài khoảng 3200 m; nền 5m, mặt đường 3,5m, bê tông dày 18 cm, Cấp phối lớp đệm cát 12cm, BT M250, đá 1x2	TCCS: 39-40: 2022/TCĐBVN	Xây mới	Xây mới	x	4,968	4,968	0	4,320	400		248.4		X		85	20	8	50				1,029	Ban giám sát cộng đồng xã	
-	Đường GTNT thôn 3 (Điểm dân cư số 7 mở rộng)	Đường cấp B; chiều dài khoảng 2752 m; nền 5m, mặt đường 3,5m, bê tông dày 18 cm, Cấp phối lớp đệm cát 12cm, BT M250, đá 1x2		Xây mới	Chuyển tiếp	x	4,493	3,744	-	3,744	374	-			x		35	17	8	22					Ban giám sát cộng đồng xã	

STT	Loại công trình	Quy mô công trình	Tiêu chuẩn kỹ thuật (nếu có)	Xây mới/nâng cấp mở rộng	Hình thức đầu tư	Có đầu tư theo cơ chế đặc thù rút	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó							Cấp làm chủ đầu tư		Đối tượng thụ hưởng				Lao động sử dụng			Số ngày công đóng góp của cộng đồng (nếu có)	Cộng đồng tham gia giám sát (nêu cụ thể)	Có kế hoạch duy tu bảo dưỡng (nêu cụ thể)
								NS theo loại		NS theo cấp		Đóng góp của người hưởng lợi		Nguồn khác (nếu có)												
								Đầu tư	Sự nghiệp	NSTW	NSĐP	Bằng tiền	Bằng hiện vật quy đổi ra tiền		Xã làm CĐT	Huyện làm CĐT	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ DTTS	Tổng số lao động	Số lao động tại chỗ	% trả công tại chỗ/tổng vốn đầu tư			
A	*B*	*C*	*D*	*Đ*	*E*	*G*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
-	(Dự kiến) Duy tu, sửa chữa điểm trường thôn 8 (Trường TH-THCS Hùng Vương)	Diện tích 0,24 ha		Nâng cấp	Duy tu, sửa chữa		498.7	0	498.7	498.7					X		50	5	20	42					Ban giám sát cộng đồng xã	
-	(Dự kiến) Duy tu, sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Chư Hem	Diện tích 0,13 ha		Nâng cấp	Duy tu, sửa chữa		475	0	475	475					X		74	6	37	70					Ban giám sát cộng đồng xã	
-	(Dự kiến) Duy tu, sửa chữa đường GTNT thôn Ia Der đi thôn 2	Chiều dài 195m		Nâng cấp	Duy tu, sửa chữa		486	0	486	486					X		80	40	10	70					Ban giám sát cộng đồng xã	
-	(Dự kiến) Duy tu, sửa chữa đường nội thôn Chư Hem (đoạn xóm Lùi).	Chiều dài 200m		Nâng cấp	Duy tu, sửa chữa		200	0	200	200					X		50	2	25	38					Ban giám sát cộng đồng xã	
3. UBND xã Ia Tơi							**12,533**	**9,822**	**2,711**	**11,727**	**537**	**-**	**269**	**-**	**-**	**-**	**850**	**302**	**187**	**411**	**51**	**51**	**200**	**-**	Ban giám sát cộng đồng xã	**-**
Năm 2022							**4,184**	**3,641**	**543**	**4,184**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**284**	**161**	**78**	**199**	**-**	**-**	**-**	**-**	Ban giám sát cộng đồng xã	**-**
-	Đường giao thông thôn đi bến đò làng Dom thôn 9, xã Ia Tơi	Đường cấp B; chiều dài khoảng 2.503 m; nền 5m, mặt đường 3,5m, bê tông dày 18 cm. Cấp phối lớp đệm cát 3cm, M250, đá 2x4		Xây mới	công trình đầu tư năm nay	Có	3,641	3,641	-	3,641					x										Ban giám sát cộng đồng xã	
-	Bảo dưỡng công trình (Điểm trường nhà văn hóa thôn 9)			Nâng cấp	Duy tu bảo dưỡng	Không	271.5	-	271.5	271.5					x		115	10	57	68					Ban giám sát cộng đồng xã	
-	Bảo dưỡng công trình (Điểm trường nhà văn hóa thôn 8)			Nâng cấp	Duy tu bảo dưỡng	Không	271.5	-	271.5	271.5					x		169	151	21	131					Ban giám sát cộng đồng xã	
Năm 2023							**8,349**	**6,181**	**2,168**	**7,543**	**537**	**-**	**269**	**-**	**-**	**-**	**566**	**141**	**109**	**212**	**51**	**51**	**200**	**-**	Ban giám sát cộng đồng xã	**-**
-	Đường giao thông thôn làng nủ đi điểm dân cư số 66 thôn Ia Dơr, xã Ia Tơi	Tổng chiều dài xây dựng tuyến: 2,3803m; Bề rộng nền đường 5m; Bề rộng mặt đường 3,5m; Kết cấu mặt đường: Bê tông xi măng đá 1x2, M250 dày 18cm; Lót giấy dầu 01 lớp; Cấp phối đá dăm dày 12cm	Áp dụng Thiết kế điển hình	Xây mới	Xây mới	X	5,146	5,146	0	4,475	447		224	0	X		129	101	12	85	25	25	100		Ban giám sát cộng đồng xã	
-	Đường giao thông thôn đi sản xuất thôn 7, xã Ia Tơi với	Tổng chiều dài xây dựng tuyến: 612,13m; Bề rộng nền đường 5m; Bề rộng mặt đường 3,5m; Kết cấu mặt đường: Bê tông xi măng đá 1x2, M250 dày 18cm; Lót giấy dầu 01 lớp; Cấp phối đá dăm dày 12cm	Áp dụng Thiết kế điển hình	Xây mới	Xây mới	X	1,035	1,035	0	900	90		45	0	X		437	40	97	127	26	26	100		Ban giám sát cộng đồng xã	
-	Dự kiến 4 Công trình DTBD			Nâng cấp	Duy tu, sửa chữa		2,168	0	2,168	2,168	0	0	0	0											Ban giám sát cộng đồng xã	
	TỔNG CỘNG: 27 công trình						**211,689**	**204,061**	**6,719**	**188,572**	**21,164.6**	**-**	**677.4**	**-**	**8**	**5**	**1,954**	**725**	**494**	**1,129**						

BIỂU SỐ 05

Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo thuộc Dự án 2 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trong 6 tháng năm 2023

STT	Tên Dự án giảm nghèo	Quy mô hoạt động	Cấp làm chủ đầu tư	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó				Thời gian thực hiện	Hợp tác với doanh nghiệp (nêu rõ)	Số hộ tham gia	Trong đó					Đơn vị đề xuất dự án	Số hộ tham gia tập huấn, nâng cao năng lực					Thời lượng tập huấn (số ngày, tuần)	% kinh phí NCNL/ tổng vốn của Dự án	Kết thúc chu kỳ sản xuất/kết thúc dự án				Ghi chú
					Nguồn ngân sách		Đóng góp của người hưởng lợi																			Năng suất tăng (nêu rõ)	Sản lượng tăng (nêu rõ)	Nâng cao chất lượng (nêu rõ)	Tăng thu nhập (nêu rõ mức tăng)	
					NSTW	NSĐP	Bằng tiền	Bằng hiện vật quy đổi ra tiền				Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS	Số phụ nữ được hỗ trợ		Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS							
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	
I. UBND xã Ia Dom																													
Năm 2022																													
1	Dự án dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (chăn nuôi bò cái sinh sản)	Thôn 1	UBND xã Ia Dom	324	324	0	216	Đối ứng ngày công	Năm 2022		13	11	2				Cộng đồng dân cư Thôn 1 - Xã Ia Dom	13	11	2									Quyết định 215/QĐ-UBND ngày 20/12/2023
Năm 2023																													
1	Dự án dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (chăn nuôi bò cái sinh sản)	01 thôn	UBND xã Ia Dom	587	587	0	391.3	Đối ứng ngày công	năm 2023		23	10	3	0	9	0	Cộng đồng dân cư xã Ia Dom	23	10	3	0	9							165/QĐ-UBND ngày 17/7/2023
II. UBND xã Ia Đal																													
Năm 2022																													
1	Dự án dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (chăn nuôi bò cái sinh sản)	Toàn xã	UBND xã Ia Đal	340	340		18	Đối ứng ngày công	Năm 2022		16	14	2	0	16	3	Cộng đồng dân cư xã Ia Đal	16	14	2	0	16	3						Quyết định 01/QĐ-UBND ngày 03/1/2022
2	Dự án dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (chăn nuôi bò cái sinh sản)	Toàn xã	UBND xã Ia Đal	340	340		18	Đối ứng ngày công	Năm 2022		16	11	5	0	16	5	Cộng đồng dân cư xã Ia Đal	16	11	5	0	16	5						Quyết định 22/QĐ-UBND ngày 21/1/2022
3	Dự án dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (chăn nuôi hươu lấy nhung)	Toàn xã	UBND xã Ia Đal	151	151		8.0	Đối ứng ngày công	Năm 2022		6	4	2	0	6	1	Cộng đồng dân cư xã Ia Đal	6	4	2	0	6	1						Quyết định 24/QĐ-UBND ngày 31/1/2023
Năm 2023																													
1	Dự án dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (chăn nuôi lợn thịt)	thôn 4,5,6,7,8,Ia Der, Chư Hem	UBND xã Ia Đal	820	778	0	42	Đối ứng ngày công	năm 2023		30	9	12	9	0	0	Cộng đồng dân cư xã Ia Đal	30	9	12	9	0							Quyết định 146/QĐ-UBND ngày 15/6/2023
III. UBND xã Ia Tơi																													
Năm 2022																													
1	Dự án dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (chăn nuôi bò cái sinh sản)	03 thôn	UBND xã Ia Tơi	324	324	0	84	Đối ứng ngày công	Năm 2022		12	8	2	2	9	3	Cộng đồng dân cư xã Ia Tơi	12	8	2	2	9	3						Quyết định 07/QĐ-UBND ngày 11/1/2022
Năm 2023																													
	TỔNG CỘNG: 07 dự án			**2886**	**2844**	**0**	**777.3**	**0**	**0**	**0**	**116**	**67**	**28**	**11**	**56**	**12**	**0**	**116**	**67**	**28**	**11**	**56**	**12**						

BIỂU SỐ 06

Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 6 tháng đầu năm 2023

STT	Tên dự án	Quy mô hoạt động	Cấp làm chủ đầu tư	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó				Thời gian thực hiện	Hợp tác với DN (nêu rõ)	Tổng số hộ tham gia	Trong đó						Đơn vị đề xuất dự án	% kinh phí NCNL/ tổng vốn của Dự án	Kết thúc chu kỳ sản xuất/ kết thúc dự án				% thực hiện/ KH phê duyệt	Số người được tập huấn	Trong đó					Thời lượng tập huấn (số ngày, tuần)	Sau khi kết thúc tập huấn		Ghi chú
					Nguồn ngân		Đóng góp của																												
					NSTW	NSĐP	Bằng tiền	Bằng ngày công lao động hoặc hiện vật quy đổi ra tiền				Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS	Số hộ có thành viên là người có công	Số phụ nữ được hỗ trợ			Năng suất tăng (nêu rõ)	Sản lượng tăng (nêu rõ)	Nâng cao chất lượng (nêu rõ)	Tăng thu nhập (nêu rõ mức tăng)			Số cán bộ làm công tác giảm nghèo thuộc xã, huyện, tỉnh	số người thuộc hộ nghèo	Số người thuộc hộ cận nghèo	Số người thuộc hộ mới thoát nghèo	Số người DTTS		% số cán bộ sử dụng trong quản lý, điều hành công việc	% người dân áp dụng sau tập huấn	
A	*B*	*C*	*E*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*		*28*	*29*	*28*	
I. UBND xã Ia Dom																																			
Năm 2022																																			
1	Dự án dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (chăn nuôi bò cái sinh sản)	Thôn 4	UBND xã Ia Đom	134	134	0	89.3	Đối ứng ngày công	Năm 2022		5	4	1	0				Cộng đồng dân cư Thôn 4 - xã Ia Dom																	Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 20/12/2022
Năm 2023																																			
1	Dự án dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (chăn nuôi bò cái sinh sản)	Thôn 4	UBND xã Ia Dom	415	249	0	166	Đối ứng ngày công	năm 2023		10	5	5	0	6	0	4	Cộng đồng dân cư xã Ia																	Quyết định số 187QĐ-
II. UBND xã Ia Đal																																			
Năm 2022																																			
2	Dự án dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (chăn nuôi bò cái sinh sản)	06 thôn	UBND xã Ia Đal	346	346	0	19.2	Đối ứng ngày công	Năm 2022		16	11	5	0	16	0	2	Cộng đồng dân cư xã Ia Đal																	Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 19/01/2
Năm 2023																																			
1	Dự án dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (chăn nuôi dê sinh sản)	thôn 5,6,Ia Đal, Ia Der	UBND xã Ia Đal	211.2	200	0	11.2	Đối ứng ngày công	năm 2023		8	1	6	1	7	0	0	Cộng đồng dân cư xã Ia Đal																	Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 29/5/2023
2	Dự án dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (chăn nuôi bò cái sinh sản)	thôn 1,6,8	UBND xã Ia Đal	824.5	778	0	46.5	Đối ứng ngày công	năm 2023		31	14	15	2	23	0	10	Cộng đồng dân cư xã Ia Đal																	Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 23/6/2023
III. UBND xã Ia Tơi																																			
Năm 2022																																			

1	Dự án dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (chăn nuôi bò cái sinh sản)	01 Thôn	UBND xã Ia Tơi	134	134	0	35	Đối ứng ngày công	năm 2023		5	1	4	1	4	0	1	Cộng đồng dân cư xã Ia Tơi																	Quyết định 07/QĐ-UBND ngày 11/7/2023
Năm 2023																																			
1	Dự án dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (chăn nuôi bò cái sinh sản)	Thôn Ia Dơr	UBND xã Ia Tơi	467.5	352	0	115.50	Đối ứng ngày công	năm 2023		15	15	0	0	12	0	6	Cộng đồng dân cư xã Ia Tơi																	Quyết định 144/QĐ-UBND ngày 12/6/2023
	TỔNG CỘNG: 07 dự án			**1918.2**	**1579.0**	**0.0**	**339.2**				**90**	**51**	**36**	**4**	**68**	**0**	**23**																		

BIỂU SỐ 07

Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 6 tháng đàu năm 2023

STT	Loại hoạt động (theo nội dung hỗ trợ của Tiểu dự án)	Nội dung (các nội dung được hỗ trợ theo từng hoạt động của Tiểu dự án)	Cấp thực hiện	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó			Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Hỗ trợ tiếp cận, can thiệp trực tiếp phòng chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo và cận nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo						Tăng cường hoạt động cải thiện chất lượng bữa ăn học đường và giáo dục chăm sóc dinh dưỡng; can thiệp phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng; bảo vệ, chăm sóc cho trẻ học đường (trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi)				Kết quả thực hiện					
					NSTW	NSĐP	Huy động														Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ dưới 5 tuổi thể thấp còi		Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ dưới 5 tuổi thể gày còm		Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ từ trên 5 đến dưới 16 tuổi thể thấp còi	
										Số trẻ <5 tuổi được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng	Trong đó số trẻ em gái	Số phụ nữ có thai được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng	Số bà mẹ có con dưới 5 tuổi và bà mẹ mang thai được tư vấn dinh dưỡng	Số trẻ được theo dõi và quản lý suy dinh dưỡng cấp tính tại cộng đồng	Trong đó số trẻ em gái	Số trẻ được tư vấn dinh dưỡng	Trong đó số trẻ em gái	Số trẻ suy dinh dưỡng được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng	Trong đó số trẻ em gái	Cuối kỳ	Chênh so với đầu kỳ (Tăng (+), Giảm (-))	Cuối kỳ	Chênh so với đầu kỳ (Tăng (+), Giảm (-))	Cuối kỳ	Chênh so với đầu kỳ (Tăng (+), Giảm (-))
A	*B*	*C*	*E*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	Cải thiện dinh dưỡng			545.5	537	8.5	0	năm 2023	toàn huyện	0	0	67	67	12	5	chưa triển khai				18.1	giảm 1,0	1.2	giảm 1,0	Chưa triển khai	
	TỔNG CỘNG																								

BIỂU SỐ 08

Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 6 tháng đầu năm 2023

STT	Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp/Tên đơn vị thực hiện	Nội dung, hoạt động cụ thể (theo nội dung hỗ trợ của Tiểu dự án)	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó			Thời gian thực hiện	Kế hoạch triển khai thực hiện											Kết quả, tiến độ thực hiện																
								1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp		2. Xây dựng các chuẩn, phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp; phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý		3. Điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm		4. Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hợp tác xã		5. Đào tạo nghề cho người lao động			1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp		2. Xây dựng các chuẩn, phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp; phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý		3. Điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm		4. Phát triển mô hình gắn kết GDNN với doanh nghiệp, hợp tác xã		5. Đào tạo nghề cho người lao động								
				NSTW	NSĐP	Huy động		*Đơn vị tính*	Số lượng	*Đơn vị tính*	Số lượng	*Đơn vị tính*	Số lượng	*Đơn vị tính*	Số lượng	*Đơn vị tính*	*Số lượng*	Trong đó lao động nữ	Số lượng	Tỷ lệ % đạt được so KH	Số lượng	Tỷ lệ % đạt được so KH	Số lượng	Tỷ lệ % đạt được so KH	Số lượng	Tỷ lệ % đạt được so KH	Tổng người được đào tạo	Thuộc hộ nghèo		Thuộc hộ cận nghèo		Thuộc hộ mới thoát nghèo		Khác	
																												Tổng	*Trong đó lao động nữ*	Tổng	*Trong đó lao động nữ*	Tổng	*Trong đó lao động nữ*	Tổng	*Trong đó lao động nữ*
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*
1	UBND huyện Ia H'Drai	Đào tạo nghề cho người lao động	1674	1610	64	0	2023									Người	0	0									0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TỔNG CỘNG																																		

BIỂU SỐ 09

Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 6 tháng đầu năm 2023

STT	Đơn vị (huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo)	Hỗ trợ đào tạo cho người lao động					Hỗ trợ các chi phí khác trong quá trình đào tạo và các thủ tục xuất cảnh			Số lượng xuất cảnh						Hỗ trợ tư vấn giới thiệu đi làm việc ở nước ngoài cho người lao động và thân nhân			Tổng kinh phí thực hiện			Nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác tư vấn cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài
		Số lao động được hỗ trợ đào tạo	Trong đó lao động nữ	Số lao động hoàn thành khóa đào tạo	Trong đó lao động nữ	Kinh phí hỗ trợ	Số lao động được hỗ trợ	Trong đó lao động nữ	Kinh phí hỗ trợ	Tổng số	Trong đó lao động nữ	Chia theo Thị trường đi lao động				Số lượt được tư vấn	Trong đó nữ được tư vấn	Kinh phí thực hiện	Tổng	Trong đó		Số cán bộ, tuyên truyền viên cơ sở được tập huấn
												Đông Bắc Á	Đông Nam Á	Trung Đông	Thị trường khác (nêu rõ)					NSTW	NSĐP	
A	B	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
	Cấp huyện Trong đó chia theo đối tượng: - Hộ nghèo, dân tộc thiểu số - Cận nghèo - Khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Cấp xã Trong đó chia theo đối tượng: - Hộ nghèo, dân tộc thiểu số - Cận nghèo - Khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TỔNG CỘNG																					

BIỂU SỐ 10

Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Tiểu dự án 3 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 6 tháng đầu năm 2023

STT	Nội dung	1. Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin		2. Xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc								3. Hỗ trợ giao dịch việc làm									4. Quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu về dân cư							5. Thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động		6. Hỗ trợ kết nối việc làm thành công						
		Số máy móc, trang thiết bị được đầu tư, nâng cấp (máy móc/trang thiết bị)	Phần mềm được đầu tư, nâng cấp (phần mềm)	Số người sử dụng lao động được thu thập, cập nhật thông tin (đơn vị)	Số người tìm việc được thu thập, cập nhật thông tin (người)							Số phiên giao dịch việc làm/ ngày hội việc làm (Phiên/ ngày hội)	Số doanh nghiệp, HTX, Hộ kinh doanh, Cơ sở đào tạo tham gia (đơn vị)	Số lao động được hỗ trợ tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm (người)							Số lao động được thu thập, cập nhật thông tin (người)							Khảo sát/điều tra thu thập thông tin thị trường lao động (cuộc)	Phân tích/dự báo thị trường lao động (ấn phẩm)	Số lao động được kết nối việc làm thành công (có giao kết HĐLĐ) (người)						
					Tổng cộng	Trong đó								Tổng cộng	Trong đó						Tổng cộng	Trong đó								Tổng cộng	Trong đó					
						Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo		Thuộc huyện nghèo		Thuộc xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo					Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo		Thuộc huyện nghèo		Thuộc xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo		Thuộc huyện nghèo		Thuộc xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo					Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo		Thuộc huyện nghèo		Thuộc xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	
						Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ				Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ		Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ				Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*	*35*
I	**1. Kinh phí thực hiện** *(triệu đồng)*																											**31**								
1	Ngân sách TW (từ Chương trình)																											31								
2	Ngân sách địa phương																											0								
3	Huy động khác																											0								
II	**2. Kết quả thực hiện**																																			
1	Triển khai thực hiện thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động																											3								
2	Hội nghị hỗ trợ tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm																																			
	TỔNG CỘNG																																			

BIỂU SỐ 11

Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo về nhà ở trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Dự án 5 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

STT	Nội dung	Đơn vị	Nhu cầu hỗ trợ tại địa phương	Kết quả thực hiện			Luỹ kế thực hiện từ đầu Chương trình			Kế hoạch tiếp theo			Ghi chú
				Tổng số	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Tổng số	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Tổng số	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
1	Hộ xây dựng nhà ở mới	hộ	**50**	**20**	**9**	**11**	**20**	**9**	**11**	**30**	**14**	**16**	
	Trong đó:												
	- Hộ nghèo dân tộc thiểu số	hộ	21	9	4	5	9	4	5	13	10	3	
	- Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên thuộc đối tượng bảo trợ xã hội	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (người cao tuổi, neo đơn, khuyết tật)	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc vùng thường xuyên xảy ra thiên tai	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo còn lại	hộ	29	11	5	6	11	5	6	17	4	13	
2	Hộ cải tạo, sửa chữa nhà ở	hộ	**70**	**49**	**21**	**28**	**49**	**21**	**28**	**21**	**5**	**16**	
	Trong đó:												
	- Hộ nghèo dân tộc thiểu số	hộ	17	14	11	3	14	11	3	3	1	2	
	- Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên thuộc đối tượng bảo trợ xã hội	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (người cao tuổi, neo đơn, khuyết tật)	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc vùng thường xuyên xảy ra thiên tai	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo còn lại	hộ	53	35	10	25	35	10	25	18	4	14	
3	Tổng số vốn huy động	triệu đồng	**3738**										
	Trong đó:												
	- Vốn ngân sách Trung ương	triệu đồng	3,400										
	- Vốn ngân sách địa phương	triệu đồng	338										
	- Vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội	triệu đồng											
	- Vốn huy động hợp pháp khác	triệu đồng											
4	Kết quả giải ngân vốn hỗ trợ	triệu đồng	**3,738**	**1,565.4**	**587.4**	**978.0**	**1,565.4**	**587.4**	**978**	**2,132.6**	**886.0**	**1,196.0**	
	Trong đó:												
	- Vốn ngân sách Trung ương	triệu đồng	3,400	1565.4	587.4	978	1565.4	587.4	978	1,794.6	762.0	982.0	
	- Vốn ngân sách địa phương	triệu đồng	338	-	-	-	-	-	-	338.0	124.0	214.0	
	- Vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội	triệu đồng											
	- Vốn huy động hợp pháp khác	triệu đồng											

BIỂU SỐ 12

Thông tin giám sát Tiểu dự án 1 "Giảm nghèo về thông tin" thuộc Dự án 6 Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trong 6 tháng đầu năm 2023

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm			Ước thực hiện 06 tháng đầu năm/cả năm			Kết quả thực hiện			Ghi chú
			Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ (%)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
1	**Bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ thông tin, tuyên truyền**											
1.1	*Số lượng lớp*	*Lớp*										
1.2	*Số lượng cán bộ*	*Cán bộ*										
2	**Phát triển các cụm thông tin điện tử công cộng phục vụ thông tin, tuyên truyền đối ngoại**											
2.1	*Thiết lập mới Cụm thông tin điện tử*	*Cụm*										
2.2	*Nâng cấp Cụm thông tin điện tử*	*Cụm*										
3	**Trang bị cho các đồn biên phòng hệ thống phương tiện, thiết bị phục vụ thông tin, tuyên truyền**	**Đồn**										
4	**Thiết lập mới, nâng cấp đài truyền thanh xã ở các xã**											
4.1	*Đầu tư thiết lập mới đài truyền thanh xã*	*Đài*										
4.2	*Nâng cấp, mở rộng đài truyền thanh xã*	*Đài*	*9*	278	*100%*	*9*	278	*100%*				
5	**Tăng cường nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội**											
5.1	**Sản xuất mới các tác phẩm báo chí và các sản phẩm truyền thông đăng tải trên mạng internet, mạng xã hội**											
5.2.1	**Các chương trình phát thanh, truyền hình. Trong đó:**											
	+ Số lượng chương trình phát thanh	*Chương trình*										
	+ Số lượng chương trình truyền hình	*Chương trình*										
5.2.2	***Đối với báo in***											
	+ Số lượng ấn phẩm	*Sản phẩm*										
	+ Số lượng tờ phát hành	*Tờ*										
5.2.3	***Đối với báo điện tử***											
	+ Số lượng bài/ảnh	*bài/ảnh*										
	+ Số lượng file điện tử	*(audio/video)*										
	+ Các hình thức khác											
5.2.4	***Đối với sản phẩm truyền thông đăng tải trên mạng internet, mạng xã hội*** *(ghi chi tiết sản phẩm)*											
5.2	**Sản xuất các xuất bản phẩm mới,** trong đó:											
5.2.1	***Đối với xuất bản phẩm in***											
	+ Số đầu sách	*đầu sách*										
	+ Số lượng sách	*cuốn*										
5.2.2	**Đối với xuất bản phẩm điện tử**											
	+ Sách điện tử thông thường	*Tác phẩm*										
	+ Sách nói.	*Tác phẩm*										
	+ Sách Multimedia.	*Tác phẩm*										

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm			Ước thực hiện 06 tháng đầu năm/cả năm			Kết quả thực hiện			Ghi chú
			Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ (%)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	+ Sách tóm tắt.	*Tác phẩm*										
5.3	**Lựa chọn tác phẩm báo chí có nội dung thiết yếu, có giá trị phổ biến lâu dài để chuyển sang định dạng số và phát hành trên không gian mạng**											
	+ Số lượng tác phẩm báo in	*Tác phẩm*										
	+ Số lượng tác phẩm tạp chí in	*Tác phẩm*										
5.4	**Lựa chọn xuất bản phẩm in đã xuất bản qua các thời kỳ có giá trị về nội dung và có ý nghĩa lâu dài để xuất bản dưới hình thức xuất bản phẩm điện tử**											
	+ Số lượng sách điện tử đơn giản	*Tác phẩm*										
	+ Số lượng sách nói	*Tác phẩm*										
	+ Số lượng Sách Multimedia	*Tác phẩm*										
5.5	**Các sản phẩm truyền thông khác** *(In bạt Pano và Băng rôn)*											

BIỂU SỐ 13

Thông tin giám sát hoạt động truyền thông về giảm nghèo đa chiều

thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 6 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

STT	Loại hoạt động truyền thông	Nội dung truyền thông	Phương tiện truyền thông	Đơn vị được bố trí kinh phí thực hiện	Tổng vốn	Trong đó			Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Số người được truyền thông	Trong đó					Ngôn ngữ sử dụng
						NSTW	NSĐP	Huy động				Nghèo	Cận nghèo	Mới thoát nghèo	DTTS	Phụ nữ	
A	*B*	*C*	*D*	*F*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
I. Các xã																	
1. UBND xã Ia Dom																	
	tuyên truyền, lắp đặt cum pa no	chương trình giảm nghèo		17	17	17			2022.2023	5 thôn	1800	300	500	500	800	500	tiếng việt
2. UBND xã Ia Đal																	
-	Chưa dự kiến nội dung thực hiện																
3. UBND xã Ia Tơi																	
-	In Pano tuyên truyền	Các chính sách giảm	Pa nô	4	4	4	0	0	2022	xã Ia Tơi	200	108	35	57	120	150	Tiếng việt
	TỔNG CỘNG				**17**	**17**	**0**	**0**	**2022.2023**	**0**	**2000**	**408**	**535**	**557**	**920**	**650**	

BIỂU SỐ 14

Thông tin giám sát hoạt động nâng cao năng lực thực hiện Chương trình thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 7 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

STT	Loại hoạt động NCNL	Nội dung NCNL	Đơn vị được bố trí kinh phí thực hiện	Tổng vốn	Trong đó			Thời gian thực hiện	Giảng viên	Số người tham gia	Trong đó							Cấp chủ đầu tư	
					NSTW	NSĐP	Huy động				Cán bộ cấp tỉnh	Cán bộ cấp huyện	Cán bộ cấp xã	Trưởng thôn	Số cán bộ nữ	Cán bộ DTTS	Cộng đồng	huyện	tỉnh
A	*B*	*C*	*E*	*1*	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
. Các xã																			
1. UBND xã Ia Dom																			
2. UBND xã Ia Đal																			
3. UBND xã Ia Tơi																			
					4														
4. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội																			
	Dự kiến tập huấn ngắn hạn	Nghiệp vụ công tác giảm nghèo; rà soát hộ nghèo, cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình	Phòng Lao động -TBXH	54.7	54.7	0	0	T10/2023	BCV Phòng LĐTBXH	142	0	11	6	21	40	52	-	x	
	TỔNG CỘNG			54.7	58.7	0	0			142	0	11	6	21	40	52	0		

BIỂU SỐ 15

Thông tin giám sát hoạt động giám sát, đánh giá thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 7 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

STT	Loại hoạt động giám sát, đánh giá	Nội dung giám sát, đánh giá	Đơn vị được bố trí kinh phí thực hiện	Tổng vốn	Trong đó			Thời gian thực hiện	Đối tượng kiểm tra, giám sát, đánh giá		
					NSTW	NSĐP	Huy động		Cấp huyện	Cấp xã	Thôn
A	*B*	*C*	*E*	*1*	*2*	*3*		*4*	*8*	*9*	*10*
1	Giám sát, đánh giá	kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	Phòng LĐTBXH	0.68	0.68	0	0	Năm 2022 và năm 2023	0	3	10
2	Chi điều tra	rà soát hộ nghèo hàng năm	UBND xã Ia Tơi	22	22	0	0	Năm 2023	0	0	5
3	Chi điều tra	rà soát hộ nghèo hàng năm;	UBND xã Ia Đal	70	70	0	0	Năm 2023	0	0	11
	Chi điều tra	rà soát hộ nghèo hàng năm;	UBND xã Ia Dom	18	18	0	0	Năm 2023	0	0	5
	TỔNG CỘNG			**92.68**	**92.68**	**0**	**0**		**0**	**3**	**26**